TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH THƯỢNG** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **48**/2018/HNGĐ-ST.
Ngày: 18-9-2018.
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Tịnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Đừng

2. Bà Phạm Thị Lan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Út Sang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang: Không tham gia phiên toà.

Ngày 18 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2018/TLST –HNGĐ, ngày 09 tháng 7 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Bé H, sinh năm 1996; địa chỉ cư trú: Tổ 04, ấp AH, xã AMB, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Hồ Ngọc N, sinh năm 1995; địa chỉ cư trú: Tổ 04, ấp AH, xã AMB, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Đơn khởi kiện và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Bé H trình bày:

- Về hôn nhân: Bà H và ông N kết hôn với nhau vào năm 2015 trên cơ sở tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương, chung sống đến ngày 04/5/2016 thì đăng ký kết hôn trễ hạn. Quá trình chung sống được hạnh phúc được ba năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, là do tính tình không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm trong cách sống, suy nghĩ. Bà H có đề nghị

ông N ra ở riêng nhưng ông N không đồng ý nên hai người sống ly thân từ tháng 5/2018. Bà H yêu cầu được ly hôn với ông N.

- Về con chung: Bà H và ông N có một người con chung tên Hồ Ngọc T sinh ngày 29/3/2016, giới tính nam hiện đang sống với ông N. Bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn ông Hồ Ngọc N trình bày:

- Về hôn nhân: Ông N thống nhất theo lời trình bày của bà H về mâu thuẫn vợ chồng. Tuy nhiên đó chỉ là những mâu thuẫn nhỏ, hiện tại ông N vẫn còn tình cảm với bà H, do vậy ông N mong muốn được hàn gắn không đồng ý ly hôn, nhưng nếu bà H kiên quyết ly hôn thì ông N cũng đồng ý.

- Về con chung: Ông N và bà H có một người con tên Hồ Ngọc T sinh ngày 29/3/2016, giới tính nam, hiện đang sống với ông N. Ông N yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản và nợ chung: Ông N thống nhất theo lời trình bày của bà H, không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tài liệu chứng cứ: Nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng minh nhân dân (bản sao); sổ hộ khẩu (bản sao); Giấy khai sinh (bản sao); Biên bản hòa giải ngày 22/5/2018 (bản gốc); đơn xin xác nhận nơi cư trú (bản gốc); Tài liệu do bị đơn cung cấp: Đơn yêu cầu (bản gốc).

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ông N thống nhất ly hôn với bà H; nếu bà H nuôi dưỡng con tốt ông N cũng đồng ý giao con cho bà H nuôi dưỡng, ông N không cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông N kết hôn vào năm 2015 đến ngày 04/5/2016 thì đăng ký kết hôn theo quy định, trên cơ sở tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán ở địa phương, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, nên hôn nhân giữa bà H và ông N là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống hạnh phúc được ba năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, là do tính tình không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm trong cách sống, suy nghĩ, dẫn đến đời sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa bà H kiên quyết ly hôn với ông N. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cho bà H được ly hôn với ông N.

[2] Về con chung: Bà H và ông N chung sống với nhau có được một người con chung tên Hồ Ngọc T sinh ngày 29/3/2016, giới tính nam, hiện nay đang sống chung

với ông N. Tại thời điểm xét xử bé T chưa đủ 36 tháng tuổi nên cần được chăm sóc trực tiếp từ người mẹ về mặt thể chất và tinh thần để phát triển toàn diện. Tại phiên tòa ông N cũng đồng ý giao con cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H giao bé T cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H và ông N xác nhận hai vợ chồng chung sống không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét do đó Hồi đồng xét xử không xem xét.

[4] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà H phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo lai thu số 0004204, ngày 6/7/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 227 của BLTTDS năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTHVQH14, ngày 30.12.2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho bà Trần Bé H được ly hôn với ông Hồ Ngọc N.

2. Về con chung: Xử giao con tên Hồ Ngọc T, sinh ngày 29/3/2016, giới tính nam cho bà Trần Bé H trực tiếp nuôi dưỡng; ông Hồ Ngọc N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Hồ Ngọc N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà H phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo lai thu số 0004204, ngày 6/7/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản ản được niêm yết tại nơi cư trú.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án tỉnh Kiên Giang;
- VKS ND huyện UMT;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện UMT;
- Lưu.

Phan Văn Tịnh